

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2019

Nơi gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

QUÝ 1 NĂM 2019

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64.720.537.292	65.512.676.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.778.512.310	14.555.659.908
1. Tiền	111		9.778.512.310	8.055.659.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	6.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.986.753.931	33.297.721.360
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.986.753.931	33.297.721.360
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.657.538.453	7.522.074.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.825.982.906	6.347.181.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.309.322	122.109.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.216.381.660	1.498.919.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(446.135.435)	(446.135.435)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.297.732.598	10.137.220.491
1. Hàng tồn kho	141		10.297.732.598	10.137.220.491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		467.018.221.591	469.802.632.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		449.838.185.008	456.549.711.191
1. TSCĐ hữu hình	221		449.601.820.613	456.284.483.679
- Nguyên giá	222		780.899.800.285	780.831.091.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331.297.979.672)	(324.546.607.515)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		236.364.395	265.227.512
- Nguyên giá	228		813.262.338	813.262.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(576.897.943)	(548.034.826)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.087.359.666	1.208.685.735
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.087.359.666	1.208.685.735
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.092.676.917	6.044.235.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.092.676.917	6.044.235.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		531.738.758.883	535.315.308.395
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		333.139.710.833	337.016.973.011
I. Nợ ngắn hạn	310		263.961.227.611	267.838.489.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.559.341.638	4.199.846.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		463.505.448	302.128.677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.118.036.102	1.319.575.814
4. Phải trả người lao động	314		4.022.295.252	9.518.279.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.391.882.507	358.499.651
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		238.385.918.313	237.375.467.501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.138.645.084	8.138.645.084
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.881.603.267	6.626.047.435
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		69.178.483.222	69.178.483.222
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		69.178.483.222	69.178.483.222
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		198.599.048.050	198.298.335.384
I. Vốn chủ sở hữu	410		198.599.048.050	198.298.335.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.409.881.950)	(5.710.594.616)
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421A		(5.710.594.616)	(5.710.594.616)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		300.712.666	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		531.738.758.883	535.315.308.395

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Hà Huy Hoàng

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Oanh

Lập, ngày 18... tháng 4... năm 2019

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Võ Ngọc Vinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ 1 NĂM 2019**


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.077.778.883	26.782.706.974	31.077.778.883	26.782.706.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		31.077.778.883	26.782.706.974	31.077.778.883	26.782.706.974
4. Giá vốn hàng bán	11		21.854.952.703	18.154.026.732	21.854.952.703	18.154.026.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.222.826.180	8.628.680.242	9.222.826.180	8.628.680.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		95.897.455	103.597.157	95.897.455	103.597.157
7. Chi phí tài chính	22		1.029.482.856	1.153.652.941	1.029.482.856	1.153.652.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		5.488.055.471	4.897.606.979	5.488.055.471	4.897.606.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.445.941.567	2.363.559.841	2.445.941.567	2.363.559.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		355.243.741	317.457.638	355.243.741	317.457.638
11. Thu nhập khác	31		224.965.176	203.553.401	224.965.176	203.553.401
12. Chi phí khác	32		249.496.251	200.349.482	249.496.251	200.349.482
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24.531.075)	3.203.919	(24.531.075)	3.203.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		330.712.666	320.661.557	330.712.666	320.661.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		330.712.666	320.661.557	330.712.666	320.661.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Hà Huy Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Oanh

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Ngọc Vinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ, PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ I NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.091.942.571	27.665.374.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.120.918.556)	(9.977.901.610)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.691.871.084)	(12.089.848.788)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(372.326.173)	(191.577.451)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.306.036.120	4.891.215.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.897.000.226)	(10.501.984.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.684.137.348)	(204.723.129)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.995.926)	(78.034.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.985.676	72.497.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.010.250)	(3.005.537.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.777.147.598)	(3.210.260.481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.555.659.908	17.045.903.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.778.512.310	13.835.643.280

Lập, ngày 18... tháng 4.. năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Hà Huy Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Oanh

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Võ Ngọc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, cung cấp nước sạch; thiết kế, xây lắp hệ thống cấp nước
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III/ CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Tuy nhiên do đặc thù kinh doanh Công ty áp dụng một cách có chọn lọc
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cùng áp dụng các chính sách chế độ kế toán như báo cáo tài chính năm trước không có sự thay đổi

V/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính:	VND
01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	188,283,534	236,850,573
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,590,228,776	7,818,809,335
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	3,000,000,000	6,500,000,000
Cộng	12,778,512,310	14,555,659,908
02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	31,986,753,931	33,297,721,360
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	9,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	40,986,753,931	39,297,721,360
03- Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8,825,982,906	6,347,181,194
04- Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn	1,216,381,660	1,498,919,356
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý	Đầu năm

06- <i>Nợ xấu</i>	Cuối quý	Đầu năm
07- <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	9,100,534,370	9,106,679,793
- Công cụ, dụng cụ;	49,434,609	51,634,609
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1,123,861,792	952,558,253
- Thành phẩm;	23,901,827	26,347,836
Cộng	10,297,732,598	10,137,220,491

08- <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối quý	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Các công trình đầu tư xây dựng Kỳ Anh		
Xóm 11 TT Thạch Hà, xóm Đông Hà 1,2 T.Long	758,438,430	
Di dời tuyến Gia lách - Nguyễn Du	713,508,917	679,994,992
Mạng lưới cấp nước Đức lâm - Đức Thọ	446,790,000	446,790,000
Các công trình khác	168,622,319	81,900,743
Cộng	2,087,359,666	1,208,685,735

09- *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

Xem chi tiết phụ lục 1

10- *Tăng giảm tài sản cố định vô hình:*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		589,000,000	224,262,338	813,262,338
- Mua trong năm				0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tặng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý		589,000,000	224,262,338	813,262,338
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		404,756,101	143,278,725	548,034,826
- Khấu hao trong năm		17,649,999	11,213,118	28,863,117
- Tặng khác(nhận bàn giao Kỳ Anh)				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý		422,406,100	154,491,843	576,897,943
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm		184,243,899	80,983,613	265,227,512
- Tại ngày cuối quý		166,593,900	69,770,495	236,364,395

11- *Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*

12- *Tăng giảm bất động sản đầu tư*

13- *Chi phí trả trước*

Dài hạn

Cuối quý
6,092,676,917

Đầu năm
6,044,235,273

14- *Tài sản khác*

- Ngắn hạn

Cuối quý

Đầu năm

Thuế GTGT được khấu trừ

15- *Vay và nợ thuê tài chính*

- Vay Ngắn hạn

Cuối quý
8,138,645,084

Đầu năm
8,138,645,084

- Vay dài hạn		69,178,483,222		69,178,483,222
Cộng		77,317,128,306		77,317,128,306
16- Phải trả người bán			Cuối quý	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		5,559,341,638		4,199,846,222
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	cuối năm
a) Phải nộp	Đầu năm			
- Thuế giá trị gia tăng	201,191,372	923,701,211	751,426,034	373,466,549
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	372,326,173		372,326,173	0
- Thuế thu nhập cá nhân	36,784,152	24,374,010	36,784,152	24,374,010
- Thuế tài Nguyên	50,278,140	69,815,580	94,102,120	25,991,600
- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất		25,850,884	25,850,884	0
- các loại thuế khác		11,000,000	11,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác	658,995,977	1,879,498,587	1,844,290,621	694,203,943
Cộng	1,319,575,814	2,934,240,272	3,135,779,984	1,118,036,102
18- Chi phí phải trả			Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		1,391,882,507		358,499,651
19- Phải trả khác			Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		127,637,855		179,026,444
- Bảo hiểm xã hội				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		420,120,000		407,520,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		237,838,160,458		236,788,921,057
+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		41,126,333,000		39,976,333,000
+ Giá trị tạm nhận vốn bàn giao CN Kỳ Anh (Chưa ghi tăng vốn điều lệ)		195,758,086,921		195,758,086,921
+ Phải trả khác		953,740,537		1,054,501,136
Cộng		238,385,918,313		237,375,467,501

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu wu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	204,008,930,000	(8,932,733,220)		195,076,196,780
- Lãi kinh doanh nước sạch		3,208,008,604		3,208,008,604
- Lãi hoạt động khác		1,489,304,691		1,489,304,691

- Tăng khác		110,283,680	110,283,680
- Phân phối lợi nhuận		(1,585,458,371)	(1,585,458,371)
Số dư đầu năm nay	204,008,930,000	(5,710,594,616)	198,298,335,384
- Lãi kinh doanh nước sạch		303,173,262	303,173,262
- Lãi hoạt động khác		27,539,404	27,539,404
- Giảm khác		(30,000,000)	(30,000,000)
Số dư cuối năm nay	204,008,930,000	(5,409,881,950)	198,599,048,050

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	195,369,930,000	195,369,930,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8,639,000,000	8,639,000,000
Cộng	204,008,930,000	204,008,930,000

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	204,008,930,000	204,008,930,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	204,008,930,000	204,008,930,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,400,893	20,400,893
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,400,893	20,400,893
+ Cổ phiếu phổ thông	20,400,893	20,400,893
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,400,893	20,400,893
+ Cổ phiếu phổ thông	20,400,893	20,400,893
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/ cổ phiếu

26- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27- *Chênh lệch tỷ giá*

28- *Nguồn kinh phí*

29- *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc Nguyên giao cho công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa

Nguyên giá	8,354,974,962
Giá trị còn lại	4,095,588,314

VII/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
1- <i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	31,077,778,883	26,782,706,974
2- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		

3- Giá vốn hàng bán	21,854,952,703	18,154,026,732
4- Doanh thu hoạt động tài chính	95,897,455	103,597,157
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
5- Chi phí tài chính	1,029,482,856	1,153,652,941
- Lãi tiền vay		
6- Thu nhập khác	224,965,176	203,553,401
7- Chi phí khác	249,496,251	200,349,482
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7,933,997,038	7,261,166,820
Chi phí bán hàng	5,488,055,471	4,897,606,979
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,445,941,567	2,363,559,841
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Oanh

Lập, ngày 18. tháng 4. năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Ngọc Vinh

Phụ lục 1: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	137,106,487,769	47,666,092,794	594,961,447,466	1,097,063,165		780,831,091,194
- Mua trong năm				159,018,182		159,018,182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng nhận bàn giao CN Kỳ Anh (chưa tăng vốn)						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				(90,309,091)		-90,309,091
Số dư cuối quý	137,106,487,769	47,666,092,794	594,961,447,466	1,165,772,256		780,899,800,285
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83,362,227,758	33,601,693,806	206,892,132,368	690,553,583		324,546,607,515
- Khấu hao trong năm	1,392,329,101	584,461,267	4,798,260,060	36,617,769		6,811,668,197
- Tăng khác						0
- Tăng nhận bàn giao CN Kỳ Anh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				(60,296,040)		
Số dư cuối quý	84,754,556,859	34,186,155,073	211,690,392,428	666,875,312		331,297,979,672
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	53,744,260,011	14,064,398,988	388,069,315,098	406,509,582		456,284,483,679
- Tại ngày cuối quý	52,351,930,910	13,479,937,721	383,271,055,038	498,896,944		449,601,820,613

- Giá trị TSCĐ hình thành sau khi đầu tư (DA 2) dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm ngày 31/03/2019: Nguyên giá 140.294.988.469 đồng, giá trị còn lại: 112.451.624.810 đồng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

